



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang

Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068

Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÍ IV NĂM 2016**

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG
-HGM-

Nơi nhận: -

-

Hà Giang, tháng 01 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN HÀ GIANG - HGM

Ha Giang mineral and mechanics joint stock Company

Địa chỉ: Số 390 Đường Nguyễn Trãi – Thành phố Hà Giang- Tỉnh Hà Giang
Điện thoại: (84) 0219 3866 708 - Fax : (84) 0219 3867 068
Email: khoangsanhg@vnn.vn - <http://www.hgm.vn>

MỤC LỤC:

- | | |
|--|------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán: | Trang 1- 3 |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Trang 4 |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | Trang 5 |
| 4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: | Trang 6-15 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		133,503,312,272	132,389,564,490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	39,986,541,362	99,710,404,514
1. Tiền	111		8,436,871,362	29,702,534,792
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,549,670,000	70,007,869,722
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	68,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2.a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2.b1	68,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,051,382,908	5,424,767,472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3.a	237,386,988	4,261,184,691
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,596,792,482	1,218,592,482
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4.a	1,943,444,291	671,231,152
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(726,240,853)	(726,240,853)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		20,605,751,958	25,173,030,895
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	20,605,751,958	25,173,030,895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,859,636,044	2,081,361,609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	92,405,015	98,160,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17.b	1,679,579,388	1,983,201,609
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	87,651,641	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		116,814,576,053	142,675,649,337
I. Các khoản phải thu dài hạn khác.	210		1,461,211,296	1,704,253,453
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4.b	1,461,211,296	1,704,253,453
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35,087,785,299	43,509,238,978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6,886,671,704	11,715,459,792
- Nguyên giá	222		44,269,308,055	43,998,952,857
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,382,636,351)	(32,283,493,065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	28,201,113,595	31,793,779,186
- Nguyên giá	228		46,168,552,193	46,168,552,193
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17,967,438,598)	(14,374,773,007)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,149,450,793	13,034,841,998
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8.a	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8.b	9,149,450,793	13,034,841,998



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		69,893,032,755	82,726,780,240
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2.c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2.c	12,756,900,240	12,756,900,240
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2.c	69,969,880,000	69,969,880,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12,833,747,485)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2.b2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,223,095,910	1,700,534,668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	1,223,095,910	1,700,534,668
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		250,317,888,325	275,065,213,827

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		300		38,313,857,227	71,602,723,565
I. Nợ ngắn hạn		310		24,666,664,345	57,738,083,183
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	VI.16.a	1,579,768,503	4,696,817,882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	VI.17.a	16,866,950,784	20,454,408,692
4. Phải trả người lao động		314		2,430,992,500	2,634,630,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	VI.18.a	293,050,732	291,410,732
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	VI.20.a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319	VI.19.a	433,197,167	28,184,197,535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	VI.15.a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321	VI.23.a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	VI.25.e	3,062,704,659	1,476,618,042
13. Quỹ bình ổn giá		323	VI.25.e	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		13,647,192,882	13,864,640,382
1. Phải trả người bán dài hạn		331	VI.16.b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333	VI.18.b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336	VI.20.b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337	VI.19.b	9,000,000	9,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	VI.15.b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi		339	VI.21.2	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	VI.24.a	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342	VI.23.b	13,638,192,882	13,855,640,382
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343	VI.25.e	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		212,004,031,098	203,462,490,262
I. Vốn chủ sở hữu		410	VI.25	212,004,031,098	203,462,490,262
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		126,000,000,000	126,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	VI.25b	126,000,000,000	126,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	VI.25.a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414	VI.25.a	4,500,000,000	4,500,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)		415	VI.25.a	(42,833,907,079)	(42,833,907,079)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25.a	107,025,722,491	107,025,722,491
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25.a	1,103,464,642	1,103,464,642
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25.a	16,208,751,044	7,667,210,208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này	421b		16,208,751,044	7,667,210,208
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		250,317,888,325	275,065,213,827

Lập ngày 14 tháng 1 năm 2017

Công ty Cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Ma Ngọc Liên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

T	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1a	24,695,140,837	16,179,006,199	87,543,607,434	85,183,276,194
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24,695,140,837	16,179,006,199	87,543,607,434	85,183,276,194
4.	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10,316,629,476	12,710,320,313	59,747,593,618	55,157,687,340
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,378,511,361	3,468,685,886	27,796,013,816	30,025,588,854
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3,880,903,128	2,057,431,417	6,702,885,771	6,190,802,284
7.	Chi phí tài chính	22	VII.5	12,833,747,485	55,290,660	13,112,251,565	55,789,745
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	7,388,889	-
8.	Chi phí bán hàng	24	VII.8b	397,745,242	240,810,592	1,392,381,428	1,299,183,942
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8a	3,603,913,622	3,559,852,670	10,836,732,573	11,874,169,501
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1,424,008,140	1,670,163,381	9,157,534,021	22,987,247,950
11.	Thu nhập khác	31	VII.6	15,769,739,367	108,012,138	15,950,984,822	321,721,720
12.	Chi phí khác	32	VII.7	6,849,617,642	342,567,148	7,618,445,865	1,129,053,879
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8,920,121,725	(234,555,010)	8,332,538,957	(807,332,159)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,344,129,865	1,435,608,371	17,490,072,978	22,179,915,791
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(31,117,692)	110,619,785	604,559,461	1,561,041,888
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10,375,247,557	1,324,988,586	16,885,513,517	20,618,873,903
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		757	73.0	1,303	1,636
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lập ngày 14 tháng 1 năm 2017

Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà Giang

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Ma Ngọc Liên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp) (*)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50	17,490,072,978	22,179,915,791
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		8,691,808,877	9,423,524,515
- Các khoản dự phòng	03		12,833,747,485	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(222,588,164)	(99,647,738)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		196,538,753	(4,112,543,655)
- Chi phí lãi vay	06		7,388,889	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		38,996,968,818	27,391,248,913
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,735,536,788	3,067,320,487
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,333,824,952	(513,192,689)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11		(26,251,950,532)	9,372,516,535
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		483,193,743	457,919,519
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7,388,889)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(802,830,886)	(1,834,984,083)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	586,946,017
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(328,807,000)	(19,214,049,434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,158,546,994	19,313,725,265
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(2,786,905,368)	(530,014,642)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	147,636,363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(16,095,651,600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,581,432,058	3,827,512,848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65,205,473,310)	(12,650,517,031)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	(24,692,286,775)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2,000,000,000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(2,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,899,525,000)	(5,960,360,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14,899,525,000)	(30,652,646,775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(59,946,451,316)	(23,989,438,541)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99,710,404,514	123,600,195,317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		222,588,164	99,647,738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		39,986,541,362	99,710,404,514

Lập, ngày 14 tháng 1 năm 2017

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc Công ty
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Ma Ngọc Tiến



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2016 (1)

I- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp
Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 7 ngày 03/06/2016 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba)

Trong đó Nhà nước (SCIC) chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;

- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;

- Tổ chức các định vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;

- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;

- Kinh doanh khách sạn;

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, tiệc cưới...);

- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;

- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD liên tục của Công ty từ 01/01/2016 đến 31/12/2016

5- Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 11 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 11 có lãi liên tục.

6- Cấu trúc Doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: gồm:

1 - Chi nhánh Hà Nội

+ Địa chỉ: Số 53 Quang Trung - Hoàn Kiếm - Hà Nội

2- Phân xưởng khai thác Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

3- Phân xưởng Luyện Antimon

+ Địa chỉ: Xã Mậu Duệ huyện Yên Minh Tỉnh Hà Giang

- Danh sách Công ty liên kết: gồm

1 - Công ty Cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương (KHD)

+ Địa chỉ: Khu 2, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 35,7%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

- Danh sách Công ty đầu tư: gồm

1 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng

+ Địa chỉ: Số 52 Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

+ Tỷ lệ nắm giữ vốn: 9,69%

+ Hình thức hạch toán: Theo nguyên tắc giá trị gốc

- Kỳ kế toán năm: - Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền tệ sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VND để hạch toán theo tỷ giá của NH giao dịch.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng chế độ Kế toán theo TT 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 thay thế QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTC.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của TT 200/2014; Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính: Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính.

2. Các loại tỷ giá áp dụng: Công ty áp dụng chính sách tỷ giá theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế: Áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của NH giao dịch trong kỳ

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền mặt hoặc có gốc ngoại tệ hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty được quy đổi sang VND đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành của NH giao dịch.

5. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc cộng các



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2016 (1)

chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến giao dịch đó. Bao gồm:

- Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.
- Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn
- 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết. Nếu khác đồng VN thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch. Được phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn bao gồm các khoản mang tính chất mua-bán, các khoản tạo doanh thu tài chính, các khoản cho mượn, bồi thường, nhận ủy thác thu hộ, tài sản thiếu.
- 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Ghi nhận theo phương pháp tính giá bình quân trong kỳ.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT số 228/2009/TT-BTC
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, BĐS DT, TSCĐ thuế Tài chính
 - TSCĐ được phân loại theo mục đích sử dụng để theo dõi và phân bổ hao mòn cho phù hợp
 - TSCĐ hữu hình phân bổ theo Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại
 - Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Công ty không có phát sinh trong kỳ
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Việc ghi nhận thuế TN hoãn lại phải trả được bù trừ trong năm theo nguyên tắc chỉ thực hiện khi lập bảng cân đối kế toán, không ghi nhận trên sổ kế toán.
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí liên quan đến hoạt động SXKD nhiều kỳ được phân bổ không quá 3 năm. Việc phân bổ căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí với tiêu thức phù hợp được phân dài hạn hoặc ngắn hạn tùy theo tính chất.
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Bao gồm các khoản mua hàng hóa DV, tài sản với người bán độc lập, các khoản nội bộ, liên quan đến chi phí tài chính, các khoản phải trả không có tính chất thương mại như Bảo hiểm, đi mượn, tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý.
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Phản ánh tình hình vay và thanh toán vay không thể hiện các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phần ưu đãi. Khoản này được lập sổ theo dõi chi tiết.
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí vay được hạch toán vào chi phí vay trong kỳ
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các khoản phải trả đã thực hiện nhưng chưa trả do chưa đầy đủ chứng từ. Các khoản phải trả cho người lao động trích trước nhưng chưa trả, các khoản dự phòng nhưng chưa xác định được thời gian trả cụ thể.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp các khoản dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng hiện có dựa trên ước tính đáng tin cậy và hợp lý. Các chi phí liên quan đến khoản dự phòng được bù đắp vào các khoản đã lập dự phòng trước đó. Trong kỳ Công ty đang theo dõi khoản dự phòng phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất và được phân bổ theo giá trị thực tế được ghi nhận số tiền nhận được của khách hàng trả trước cho một hay nhiều kỳ kế toán.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn góp đầu tư của cổ đông được ghi nhận theo giấy phép ĐKKD. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính các cổ đông đã góp đầy đủ. Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn góp và lợi nhuận kinh doanh
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm phát sinh và chắc chắn thu được lợi ích phù hợp với bản chất được xác định khi đã chuyển giao rủi ro và lợi ích cho người mua, xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Doanh thu bán hàng: bao gồm các sản phẩm được ghi trong giấy phép kinh doanh. Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản tiền lãi gửi, lãi chậm trả, lãi vay. Thu nhập khác: phản ánh các khoản thu nhập không nằm trong giấy phép ĐKKD.
- 21. Nguyên tắc xác định các khoản giảm trừ doanh thu:
 - Gồm các khoản: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Không phản ánh các khoản thuế liên quan đến doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
 - Phản ánh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc tạo ra sản phẩm trong kỳ. Giá vốn được hạch toán phân bổ cho toàn bộ hàng hóa thành phẩm phẩm nhập kho hoàn thành trong kỳ. Các chi phí được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại sản phẩm theo bản chất phù hợp
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là các khoản liên quan đến hoạt động tài chính như: lãi vay, các khoản lỗ đầu tư tài chính, lỗ bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý:
 - Chi phí bán hàng là các khoản liên quan đến khâu bán hàng và cung cấp dịch vụ.
 - Chi phí QLDN phản ánh toàn bộ chi phí QL chung của bộ phận quản lý gián tiếp không trực tiếp sản xuất như bộ phận văn phòng Công ty. Các khoản chi phí liên quan đến quản lý, điều hành công ty mà không phục vụ cho sản xuất trực tiếp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:
 - Mức thuế suất thuế TNDN là 10% cho hoạt động SX chính, 20% cho thu nhập khác
 - Hiện Công ty đang hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006
 - Thuế TNDN giảm 50% cho hoạt động chính trong 09 năm tiếp theo kể từ năm 2008 đến hết năm 2016
 - Thuế suất thuế tài nguyên áp dụng 18% đến 30/6, từ 1/7 là 20%, giá tính thuế do UBND Tỉnh ban hành.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
 - Tuân thủ theo các chế độ hiện hành.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền :

	<i>Đơn vị tính:</i>	
	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	612,017,188	741,388,706
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,865,724,975	2,241,696,145
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	5,959,129,199	26,719,449,941
- Các khoản tương đương tiền	31,549,670,000	70,007,869,722
Cộng	39,986,541,362	99,710,404,514



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2016 (1)

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

a, Chứng khoán kinh doanh:

- Tổng giá trị cổ phiếu:
- Tổng giá trị trái phiếu:
- Các khoản đầu tư khác:
- Lý do thay đổi:

- + Về số lượng
- + Về giá trị

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

b1, Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2, Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	GT hợp lý	Dự phòng		GT hợp lý	Dự phòng

Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	Giá trị sổ sách			Giá trị sổ sách	
		68,000,000,000			
Cộng		68,000,000,000			

Lượng CP	Tỷ lệ %	Cuối kỳ		Lượng CP	Tỷ lệ %	Đầu năm	
		Giá trị VND				Giá trị VND	
613,116	35.70%	12,756,900,240		613,116	35.70%	12,756,900,240	
4,166,988	9.69%	69,469,880,000		4,166,988	9.69%	69,469,880,000	
-	-	500,000,000		-	-	500,000,000	
Cộng		82,726,780,240		82,726,780,240			

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Cty CP khai thác chế biến KS Hải Dương
- Công ty CP gang thép Cao Bằng
- Quỹ bảo lãnh tín dụng DNV&N Hà Giang

Các giao dịch trọng yếu:

3. Phải thu của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

Công ty CP tập đoàn khoáng sản và thương mại VQB
TOKOKOSEN mua kim loại
Khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn:

.....

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên

.....

Cộng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		-		4,000,000,000
		237,386,988		261,184,691
Cộng	237,386,988		4,261,184,691	

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn:

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu tiền BH các loại của người lao động công ty
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn các khoản tạm ứng công tác
- Lãi dự thu tính đến hết kỳ 31/12
- Phải thu khác

b) Dài hạn:

- Phải thu khác
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Mậu Duệ Yên Minh
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ Chi kềm Bắc Mê
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I mỏ Mậu
- Đặt cọc thuê VP chi nhánh tại Hà Nội
- Đặt cọc thuê dụng cụ

Cộng:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		-		-
	16,765,121		19,396,839	
		-		-
	1,411,384,397		146,147,747	
	515,294,773		505,686,566	
Cộng:	1,943,444,291		671,231,152	
		-		-
		-		-
	246,360,045		236,250,989	
		-	468,719,064	
	1,039,410,851		823,843,000	
	171,980,400		171,980,400	
	3,460,000		3,460,000	
Cộng:	1,461,211,296		1,704,253,453	

5, Tài sản thiếu chờ xử lý:

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) Tài sản cố định
- d) Tài sản khác

Số lượng	Cuối kỳ		Số lượng	Đầu năm	
	Giá trị			Giá trị	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2016 (1)

6, Nợ xấu:

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn nhưng có khả năng thu hồi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm. Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	Giá trị	Đổi tương nợ		Giá trị	Đổi tương nợ

Cộng:

Giá trị	Cuối kỳ		Giá trị	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
3,649,357,749			2,040,313,203		
329,869,497			556,917,598		
-			2,482,033,593		
16,626,524,712			20,093,766,501		

Cộng:

Giá trị	Cuối kỳ		Giá trị	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
20,605,751,958		-	25,173,030,895		-

7, Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm

Cộng:

Giá trị	Cuối kỳ		Giá trị	Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
-			30,280,213		
43,452,273			-		
109,739,827			-		
2,012,333,268			-		
-			6,676,836,360		
1,703,504,827			1,697,304,827		
174,360,909			174,360,909		
5,106,059,689			4,456,059,689		
9,149,450,793			13,034,841,998		

8, Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

.....

b) Xây dựng cơ bản dở dang:

- Công trình nhà rác thải PX luyện
- Công trình làm nhà mộc PX luyện
- Công trình HT đường ống cấp nước phục vụ cho
- Công trình đập thượng lưu bãi thải số 1
- Dự án thăm dò mỏ Bô mới giai đoạn I
- Dự án Nhà máy tuyển quặng antimon Mậu Duệ
- Dự án xây dựng trụ sở Văn phòng HGM
- Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Mậu Duệ

9, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, VT truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	18,125,700,533	19,682,767,258	5,665,326,866	525,158,200	43,998,952,857
- Mua trong năm		101,452,100			101,452,100
- Đầu tư XDCB hoàn thành	168,903,098				168,903,098
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	18,294,603,631	19,784,219,358	5,665,326,866	525,158,200	44,269,308,055
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13,073,529,066	14,435,303,455	4,299,934,400	474,726,144	32,283,493,065
- Khấu hao trong kỳ	2,222,379,618	2,178,331,893	663,715,211	34,716,564	5,099,143,286
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	15,295,908,684	16,613,635,348	4,963,649,611	509,442,708	37,382,636,351
3 - Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
+ Tại ngày đầu năm	5,052,171,467	5,247,463,803	1,365,392,466	50,432,056	11,715,459,792
+ Tại ngày cuối năm	2,998,694,947	3,170,584,010	701,677,255	15,715,492	6,886,671,704

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.975.480.020 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2016 (1)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các thay đổi lớn về TSCĐ hữu hình: không

Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng Đất	Quyền KT khoáng sản	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
1 - Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2,827,595,455	22,723,027,000	380,554,359	20,237,375,379	46,168,552,193
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	2,827,595,455	22,723,027,000	380,554,359	20,237,375,379	46,168,552,193
2 - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	560,481,791	7,522,885,000	380,554,359	5,910,851,857	14,374,773,007
- Khấu hao trong kỳ	124,207,460	2,171,448,000		1,297,010,131	3,592,665,591
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	684,689,251	9,694,333,000	380,554,359	7,207,861,988	17,967,438,598
3 - Giá trị còn lại TSCĐ vô hình					
+ Tại ngày đầu năm	2,267,113,664	15,200,142,000	-	14,326,523,522	31,793,779,186
+ Tại ngày cuối năm	2,142,906,204	13,028,694,000	-	13,029,513,391	28,201,113,595

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo vay: Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.697.435.901 đồng

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Trong kỳ đơn vị không phát sinh

13. Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn:

- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ (VP CNHN)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	92,405,015	98,160,000
Cộng :	92,405,015	98,160,000

a) Dài hạn:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng CNHN
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Văn phòng
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng PX khai thác
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng Phân xưởng Luyện

	Cuối kỳ	Đầu năm
	152,712,685	4,686,876
	522,212,470	146,266,348
	548,170,755	865,544,948
Cộng :	1,223,095,910	1,700,534,668

14. Tài sản khác:

a) Ngắn hạn:

- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

a) Dài hạn:

...

15. Vay và nợ thuê tài chính:

a) Vay ngắn hạn

...

b) Vay dài hạn

...

c) Các khoản nợ thuê tài

...

Cộng

Giá trị	Đầu năm	Trong năm		Cuối kỳ
	Số có	Tăng	Giảm	Số có
	KN trả nợ			KN trả nợ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2016 (1)

d) Số vay và nợ thuê Tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

Cộng

16. Phải trả người bán:

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Tiền bốc xúc vận chuyển mỏ - Công ty TNHH ITV
- Tiền than - Cty TNHH Thuận An
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
	1,156,222,573	1,156,222,573	4,098,800,768	4,098,800,768
	250,798,900	250,798,900	387,439,560	387,439,560
	172,747,030	172,747,030	210,577,554	210,577,554
Cộng	1,579,768,503	1,579,768,503	4,696,817,882	4,696,817,882

Cộng

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

Chi tiết chiếm 10%

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả cho người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a) Số phải nộp:

- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Thuế phí bảo vệ môi trường
- Phí cấp quyền Khai thác Khoáng sản mỏ Antimon
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

	Số PN trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
	-	39,464,496	37,490,558	1,973,938
	-	4,239,541,862	4,239,541,862	-
	110,619,785	604,559,460	715,179,245	-
	29,921,007	625,411,491	645,943,416	9,389,082
	1,868,846,400	7,667,750,700	8,931,439,800	605,157,300
	-	246,858,500	246,858,500	-
	64,890,500	444,664,200	467,807,236	41,747,464
	18,380,131,000	-	2,171,448,000	16,208,683,000
	-	5,000,000	5,000,000	-
Cộng:	20,454,408,692	13,833,786,213	17,423,218,059	16,866,950,784

Cộng:

b) Số phải thu:

- Thuế GTGT chưa đề nghị hoàn công ty
- Thuế GTGT chưa đề nghị hoàn của CNHN đến T12/2016
- Thuế xuất khẩu Kim loại được hoàn trả
- Thuế TNCN được hoàn năm 2015
- Thuế TNDN nộp thừa trong năm 2016

	Số PN trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
	1,501,995,927	2,661,761,290	2,839,344,751	1,679,579,388
	481,205,682	555,151,088	73,945,406	-
	-	23,492,927	23,492,927	-
	-	62,012,450	62,012,450	-
	-	-	87,651,641	87,651,641
Cộng:	1,983,201,609	3,302,417,755	3,086,447,175	1,767,231,029

Cộng:

18. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí phải trả - TT kiểm định địa chất
- Chi phí trích trước thuê chuyên gia người Trung Quốc
- Các khoản trích trước khác: Phí kiểm toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

191,410,732 191,410,732

47,640,000

54,000,000 100,000,000

Cộng

293,050,732 291,410,732

b) Dài hạn:

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa tiền lãi
- Tiền thuế GTGT của CNHN
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đợt 2/2015
- Tiền thù lao HĐQT và BKS
- Tiền đóng góp XDCSHT theo QĐ 2621/2012 của UBND tỉnh Hà Giang
- Các khoản phải trả phải nộp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

61,596,269 63,143,130

3,444,565 3,444,565

- -

- -

82,737,283 82,737,283

7,359,493 1,393,000

- 11,920,720,000

121,500,000 228,000,000

- 15,750,000,000

156,559,557 134,759,557

Cộng

433,197,167 28,184,197,535

b) Dài hạn:

- Tiền đặt cọc lái xe

9,000,000 9,000,000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2016 (1)

	Cộng	9,000,000	9,000,000				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán							
20. Doanh thu chưa thực hiện:							
a) Ngắn hạn:		Cuối kỳ	Đầu năm				
- Doanh thu nhận trước							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác							
b) Dài hạn:	Cộng						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng:	Cộng						
....							
21. Trái phiếu phát hành:		Cuối kỳ	Đầu năm				
...							
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:		Cuối kỳ	Đầu năm				
...							
23. Dự phòng phải trả:							
a) Ngắn hạn:		Cuối kỳ	Đầu năm				
- Dự phòng bảo hành công trình							
- Dự phòng phải trả khác							
b) Dài hạn:	Cộng						
- Dự phòng Chi phí phục hồi môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026		Đầu năm	Tăng (+) giảm (-)				
- Ký quỹ phục hồi môi trường bãi thải I - mỏ Antimon Mậu Duệ đến năm 2026		10,766,215,382	(217,447,500)				
		3,089,425,000	-				
	Cộng	13,855,640,382	(217,447,500)				
			Cuối kỳ				
			10,548,767,882				
			3,089,425,000				
			13,638,192,882				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:							
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		Cuối kỳ	Đầu năm				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử							
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả							
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại							
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại							
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời							
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại							
25. Vốn chủ sở hữu:							
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ khác			LNSau thuế chưa PP	Cộng
			Quỹ ĐTPT	thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ		
Số dư năm trước	126,000,000,000	4,500,000,000	104,186,124,012	1,103,464,642	(18,101,620,304)	10,724,456,798	228,412,425,148
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	20,618,873,903	20,618,873,903
- Tăng khác	-	-	2,839,598,479	-	(24,732,286,775)	-	(21,892,688,296)
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(23,676,120,493)	(23,676,120,493)
Số dư đầu năm nay	126,000,000,000	4,500,000,000	107,025,722,491	1,103,464,642	(42,833,907,079)	7,667,210,208	203,462,490,262
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	16,885,513,517	16,885,513,517
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	(1,819,560,145)	(1,819,560,145)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(6,524,412,536)	(6,524,412,536)
Số dư cuối kỳ	126,000,000,000	4,500,000,000	107,025,722,491	1,103,464,642	(42,833,907,079)	16,208,751,044	212,004,031,098



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2016 (1)

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	%	Lượng CP	Giá trị	%	Lượng CP	Giá trị
- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	46.6	5,876,280.0	58,762,800,000	46.6	5,876,280	58,762,800,000
- Cổ phiếu quỹ HGM	5.40	679,280	6,792,800,000	5.4	679,280	6,792,800,000
- Vốn góp của cổ đông khác	48.0	6,044,440	60,444,400,000	48.0	6,044,440	60,444,400,000
Cộng:	100	12,600,000	126,000,000,000	100	12,600,000	126,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	126,000,000,000	126,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	126,000,000,000	126,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	126,000,000,000	126,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,920,720,000	5,960,360,000

d- Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,600,000	12,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,600,000	12,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,600,000	12,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	679,280	679,280
+ Cổ phiếu phổ thông	679,280	679,280
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,920,720	11,920,720
+ Cổ phiếu phổ thông	11,920,720	11,920,720
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ (Mười ngàn đồng)

đ- Cổ tức

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	1,500	500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1,500	500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

e- Các loại quỹ của Công ty:

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ bình ổn giá	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,476,618,042	1,914,893,617	328,807,000	3,062,704,659
- Quỹ phát triển khoa học	-	-	-	-

g- Thu nhập và chi phí ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Lý do thay đổi

27. Chênh lệch tỷ giá:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi BCTC sang VNĐ	-	-
- Chênh lệch do tỷ giá	-	-

28. Nguồn kinh phí:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp	-	-
- Chí sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài bảng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
Dollar Mỹ (USD)	279,542.73	1,208,460.35
Nhân dân tệ (CNY)	973.76	3,247.76
d) Kim khí quý, đá quý:	-	-
Vàng SJC miếng (chi)	19.22	19.22
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán	-	-

VII-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Đơn vị tính: đồng VN	
	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu:	-	-
- Doanh thu bán hàng sản phẩm:	91,960,185,356	90,812,476,775
+ Doanh thu kim loại Antimony	91,960,185,356	90,812,476,775



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2016 (1)

- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		-	-
b) Doanh thu các bên liên quan:	Cộng	91,960,185,356	90,812,476,775
c) Doanh thu cho thuê tài sản			
2. Các khoản giảm trừ Doanh thu		Kỳ này	Kỳ trước
+ Thuế Xuất khẩu kim loại Antimon 5%		4,239,541,862	4,143,878,763
+ Điều chỉnh giảm Doanh thu do giá bán giảm:		177,036,060	1,485,321,818
	Cộng	4,416,577,922	5,629,200,581
3. Giá vốn hàng bán:		Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn Kim loại Antimon		59,747,593,618	55,157,687,340
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác		-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
	Cộng	59,747,593,618	55,157,687,340
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3,219,565,210	3,307,780,115
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1,849,348,000	1,231,232,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		145,680,544	1,350,704,048
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện		76,907,620	154,938,398
- Lãi dự thu tiền gửi chưa đến hạn		1,411,384,397	146,147,723
	Cộng	6,702,885,771	6,190,802,284
5. Chi phí tài chính:		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay Ngân hàng		7,388,889	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm		-	-
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện		-	55,789,745
- Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá		271,115,191	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn, dài hạn: GT Cao Bằng		12,833,747,485	-
- Chi phí tài chính khác		-	-
	Cộng	13,112,251,565	55,789,745
6. Thu nhập khác:		Kỳ này	Kỳ trước
- Nhượng bán gạch xi		15,954,546	20,031,818
- Cho thuê địa điểm kinh doanh		79,432,094	65,962,630
- Thanh lý TSCĐ, vật tư		103,618,182	147,636,363
- Hoàn nhập dự phòng phải trả XDCSHT		15,751,980,000	88,090,909
	Cộng	15,950,984,822	321,721,720
7. Chi phí khác		Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ Thanh lý nhượng bán		6,676,836,360	-
- Chi phí mô Pó Mới đến năm 2016		66,138,671	10,808,408
- Các khoản bị phạt, truy thu		17,550,000	1,915,200
- Bán Gạch xi tự đóng		857,920,834	1,116,330,271
- Các khoản tài trợ, hỗ trợ khác		-	-
	Cộng	7,618,445,865	1,129,053,879
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý - Chi nhánh		3,103,634,766	2,926,048,307
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty		4,814,411,795	5,302,111,165
- Chi phí vật liệu, công cụ		390,633,737	415,979,929
- Chi phí khấu hao TSCĐ		729,767,328	772,146,052
- Thuế, phí và lệ phí		95,856,411	85,769,847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		619,372,476	1,470,775,078
- Chi phí bằng tiền khác		1,083,056,060	901,339,123
	Cộng	10,836,732,573	11,874,169,501
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty		1,339,382,428	1,230,466,862
- Chi phí vật liệu, công cụ		52,999,000	68,717,080
- Thuế, phí và lệ phí		-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		-	-
- Chi phí bằng tiền khác		-	-
	Cộng	1,392,381,428	1,299,183,942
c) Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		Kỳ này	Kỳ trước



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo 31 tháng 12 năm 2016 (1)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	32,955,181,405	36,543,463,891
	8,275,188,129	7,298,119,949
	7,915,524,637	8,558,344,635
	12,075,479,434	15,233,138,797
	8,667,308,032	8,513,384,400

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
	69,888,681,637	76,146,451,672
	604,559,461	1,561,041,888

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thế TN hoãn lại
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
	604,559,461	1,561,041,888

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai:
 - Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------

IX. Những thông tin khác:

- Những khoản nợ tiềm tàng: không
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - Điều chỉnh Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển theo NQ của ĐH cổ đông 2016
 - Tạm trích 8% Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016

3. Thông tin so sánh

- Tổng quỹ lương thực hiện
- Tổng số lao động bình quân
- Lương bình quân/tháng
- Tổng thụ nhập
- Thu nhập bình quân/tháng

	Kỳ này	Kỳ trước
	17,642,033,680	18,303,993,468
	172	188
	8,547,497	8,113,472
	17,642,033,680	18,303,993,468
	8,547,497	8,113,472

4. Thông tin khác

- Tài sản do Chi nhánh Hà Nội quản lý bao gồm: Nguyên giá tài sản là 930.338.270 đồng ; Tiền mặt là 30 tỷ đồng.
- Đã thực hiện quyết toán với cơ quan Thuế địa phương đến năm 2015
- Đã thực hiện kiểm tra hoàn thuế GTGT của cơ quan Thuế địa phương đến 30/6/2016
- Đã thực hiện kiểm tra quyết toán thuế TNCN của cơ quan Thuế địa phương đến hết năm 2015
- Số liệu đầu kỳ năm 2015 lấy theo BCTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Lê Khanh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2017

Giám đốc Công ty

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Ma Ngọc Liên